

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 214 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 6 năm 2017

PTC-eb, ku sc
VP Sĩ
L. Huo Sĩ
f

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính đối với các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020; Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 4361/QĐ-BNV ngày 28/12/2016 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính đối với các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang với các nội dung sau:

I. Mục tiêu, yêu cầu, phạm vi và đối tượng

1. Mục tiêu

a) Xác định Chỉ số cải cách hành chính để đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị).

b) Nâng cao trách nhiệm, vai trò của thủ trưởng và cán bộ, công chức, viên chức về công tác cải cách hành chính trong từng cơ quan, đơn vị.

c) Căn cứ Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính, các cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm trong công tác cải cách hành chính đảm bảo phù hợp với chỉ đạo của Chính phủ,

Bộ Nội vụ và tình hình thực tế địa phương, đồng thời đưa ra những giải pháp nhằm khắc phục tồn tại, hạn chế của các cơ quan, đơn vị, góp phần nâng cao chỉ số cải cách hành chính của tỉnh.

d) Hằng năm tổ chức triển khai xác định và công bố Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

2. Yêu cầu

a) Chỉ số cải cách hành chính phải bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020; Quyết định Phê duyệt kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2016 - 2020 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2016-2020 của tỉnh.

b) Đánh giá khách quan việc thực hiện công tác cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị.

c) Đánh giá định lượng để có thể so sánh việc thực hiện công tác cải cách hành chính giữa các cơ quan, đơn vị.

d) Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị thông qua điều tra xã hội học.

3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

b) Đối tượng áp dụng

Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh); cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

II. Nội dung Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi tắt là Bộ Chỉ số)

1. Cấu trúc Bộ Chỉ số: Bộ Chỉ số gồm 2 Phụ lục

- **Phụ lục 1:** Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính đối với các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

- **Phụ lục 2:** Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính đối với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

Trong đó, Chỉ số tại hai Phụ lục được cấu trúc gồm 2 nhóm:

- **Nhóm I:** Đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

- + Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính;
- + Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật;
- + Cải cách thủ tục hành chính;
- + Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước;
- + Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;
- + Cải cách tài chính công;
- + Hiện đại hóa hành chính;
- + Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông.

- **Nhóm II:** Đánh giá tác động của cải cách hành chính (thông qua điều tra xã hội học)

- + Tác động đến tình hình giải quyết TTHC;
- + Tác động đến đội ngũ công chức, viên chức;
- + Tác động đến hiện đại hóa hành chính và cung cấp dịch vụ công.

2. Thang điểm, phương pháp đánh giá và xếp hạng

2.1. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá của Bộ Chỉ số là 100. Trong đó:

- + Điểm tự đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính là 80/100;
- + Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 20/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2.

2.2. Phương pháp đánh giá

2.2.1. Tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị

- Các cơ quan, đơn vị tự đánh giá và chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định tại Mục I của Phụ lục 1, Phụ lục 2 và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các cơ quan, đơn vị tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Phụ lục 1, Phụ lục 2;

- Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định để xem xét, điều chỉnh điểm của các cơ quan, đơn vị. Kết quả điểm do Sở Nội vụ thẩm định được thể hiện tại cột “Thẩm định” của Phụ lục 1, Phụ lục 2.

2.2.2. Đánh giá thông qua điều tra xã hội học

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được xác định với các nội dung tại Mục II của Phụ lục 1, Phụ lục 2. Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện điều tra xã hội học lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

- Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Bộ chỉ số.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Phụ lục 1, Phụ lục 2.

2.3. Xác định Chỉ số cải cách hành chính và xếp hạng

- Tổng hợp điểm do Sở Nội vụ thẩm định và điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số hành chính của các cơ quan, đơn vị được xác định bằng tổng điểm đạt được (điểm tự đánh giá và điểm điều tra xã hội học) với tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị được thể hiện ở dòng cuối cùng của Phụ lục 1, Phụ lục 2.

- Xếp hạng đối với các cơ quan, đơn vị từ cao xuống thấp theo chỉ số cải cách hành chính đạt được.

III. Thành phần hồ sơ và thời gian báo cáo kết quả tự đánh giá Chỉ số cải cách hành chính

1. Thành phần hồ sơ báo cáo kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị

1.1. Báo cáo kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị;

1.2. Bảng tự chấm điểm của cơ quan, đơn vị theo các tiêu chí trong thang điểm của Bộ chỉ số;

1.3. Tài liệu kiểm chứng cho việc chấm điểm.

2. Thời gian báo cáo

2.1. Các cơ quan, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính gửi Sở Nội vụ tổng hợp trước ngày 15 tháng 3 hằng năm.

2.2. Sở Nội vụ tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị sau khi Bộ Nội vụ công bố chỉ số cải cách hành chính của tỉnh.

Điều 2. Giao trách nhiệm:

1. Sở Nội vụ

- Chủ trì, hướng dẫn các đơn vị tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ Chỉ số;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Bộ câu hỏi điều tra xã hội học và tổ chức điều tra;

- Tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ Chỉ số;

- Tổng hợp kết quả xác định chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố;

- Lập dự toán kinh phí xác định Chỉ số cải cách hành chính hằng năm;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định dự toán kinh phí để triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính hằng năm.

3. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

Chỉ đạo, theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị; Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị.

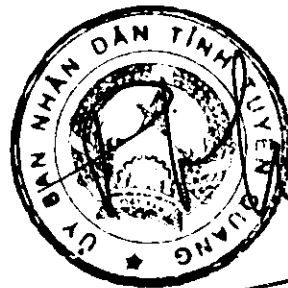
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

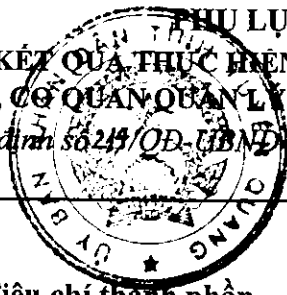
Nơi nhận: 

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy; | Báo cáo
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Phòng TH&CB, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**




Phạm Minh Huấn



PHỤ LỤC 1
CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI
CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN, CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH		
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	80					
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	10					
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính năm	2					
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm (trong tháng 01 của năm kế hoạch)	0,5					
	<i>Ban hành kịp thời: 0,5</i>						
	<i>Ban hành không kịp thời: 0</i>						
1.1.2	Chất lượng Kế hoạch CCHC	0,5					
	<i>Xác định đầy đủ nội dung theo Kế hoạch CCHC của tỉnh gắn với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan: 0,5</i>						
	<i>Không xác định đầy đủ nội dung: 0</i>						
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC (Căn cứ sản phẩm đạt được theo kế hoạch của cơ quan)	1					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>						
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>						
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch hoặc các nhiệm vụ trong kế hoạch còn chung chung, không lượng hóa được tỷ lệ hoàn thành: 0</i>						
1.2	Thực hiện công tác báo cáo cải cách hành chính	3					
1.2.1	Báo cáo cải cách hành chính định kỳ	2					
	<i>Đủ số lượng 4 báo cáo (Báo cáo quý I, 6 tháng, quý III, báo cáo năm) và đáp ứng yêu cầu về nội dung, thời gian báo cáo theo quy định: 2</i>						
	<i>Thiếu, chậm so với thời hạn quy định hoặc không đảm bảo yêu cầu về nội dung mỗi báo cáo trừ 0,5 điểm</i>						
1.2.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số cải cách hành chính	1					
	<i>Điểm tự chấm chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 1</i>						
	<i>Điểm tự chấm sai số không quá 3% so với kết quả thẩm định: 0,5</i>						
	<i>Điểm tự chấm sai số trên 3% so với kết quả thẩm định: 0</i>						
1.3	Kiểm tra công tác cải cách hành chính	2					
1.3.1	Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện kiểm tra, tự kiểm tra	0,5					
	<i>Có kế hoạch triển khai kiểm tra, tự kiểm tra: 0,5</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH		
	<i>Không có kế hoạch hoặc văn bản triển khai kiểm tra, tự kiểm tra: 0</i>						
1.3.2	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,5					
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,5</i>						
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>						
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,5					
1.4.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC hoặc văn bản triển khai thực hiện (trong quý I năm kế hoạch)	0,5					
	<i>Ban hành kịp thời: 0,5</i>						
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,25</i>						
	<i>Không có kế hoạch hoặc văn bản triển khai thực hiện: 0</i>						
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1					
	<i>Thực hiện tuyên truyền đầy đủ nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thống: 0,5</i>						
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0,5</i>						
1.5	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1,5					
	<i>Có sáng kiến (là những giải pháp, biện pháp, mô hình, cách làm mới được áp dụng và đem lại hiệu quả trong thực hiện Kế hoạch CCHC năm của cơ quan, đơn vị được tổng hợp, đánh giá trong báo cáo CCHC năm): 1,5</i>						
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>						
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI CƠ QUAN	10					
2.1	Xây dựng và ban hành văn bản QPPL (Nếu cơ quan không được giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo văn bản QPPL trong năm thì chấm điểm tối đa).	3,5					
2.1.1	Mức độ thực hiện xây dựng văn bản QPPL theo danh mục đã được UBND tỉnh phê duyệt	2					
	<i>100% số văn bản tham mưu đúng tiến độ: 2</i>						
	<i>Từ 90% - dưới 100% số văn bản tham mưu đúng tiến độ: 1,5</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 90% số văn bản tham mưu đúng tiến độ: 1</i>						
	<i>Dưới 80% số văn bản tham mưu đúng tiến độ: 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH		
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL	1,5					
	<i>100% văn bản thực hiện đúng quy trình: 1,5</i>						
	<i>Dưới 100% văn bản thực hiện đúng quy trình: 0</i>						
2.2	Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	2					
2.2.1	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa VB QPPL theo quy định	1					
	<i>Thực hiện kịp thời: 1</i>						
	<i>Thực hiện không kịp thời: 0,5</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
2.2.2	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	1					
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>						
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
2.3	Tự kiểm tra, xử lý VBQPPL tại cơ quan (Nếu trong năm cơ quan không được ban hành văn bản QPPL về lĩnh vực ngành quản lý thì chấm điểm tối đa).	1,5					
2.3.1	Ban hành kế hoạch hoặc văn bản triển khai thực hiện tự kiểm tra, xử lý VB QPPL	0,5					
	<i>Có ban hành kế hoạch hoặc văn bản triển khai: 0,5</i>						
	<i>Không ban hành: 0</i>						
2.3.2	Xử lý những vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1					
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>						
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
2.4	Theo dõi thi hành pháp luật	3					
2.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	1					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>						
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>						
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>						
2.4.2	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	1					
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH		
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0</i>						
2.4.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1					
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>						
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13					
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	3					
3.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo quy định	1,5					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5</i>						
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>						
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>						
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	1,5					
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,5</i>						
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
3.2	Trình công bố, công khai TTHC	3					
3.2.1	Trình công bố TTHC	1,5					
	<i>Kịp thời theo quy định: 1,5</i>						
	<i>Không kịp thời: 0</i>						
3.2.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định	1,5					
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, tại nơi giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và trang Thông tin điện tử cơ quan: 1,5</i>						
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được công khai bằng một trong những hình thức trên: 1</i>						
	<i>Không công khai: 0</i>						
3.3	Tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền	3					
3.3.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính	1,5					
	<i>Niem yết công khai tại trụ sở và công khai trên Trang thông tin điện tử cơ quan: 1,5</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH		
	<i>Có công khai nhưng chỉ bằng một trong những hình thức nêu trên: 1</i>						
	<i>Không công khai: 0</i>						
3.3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền	1,5					
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,5</i>						
	<i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
3.4	Thực hiện giảm thời gian giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền	2					
	<i>100% TTHC (cơ quan đã đăng ký giảm thời gian giải quyết) được thực hiện giảm tối thiểu 30% thời gian trở lên: 2</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% TTHC (cơ quan đã đăng ký giảm thời gian giải quyết) được thực hiện giảm tối thiểu 30% thời gian trở lên: 1,5</i>						
	<i>Từ 70%-dưới 80% các TTHC cơ quan đã đăng ký giảm thời gian giải quyết được thực hiện giảm tối thiểu 30% thời gian trở lên: 1</i>						
	<i>Dưới 70% các TTHC cơ quan đã đăng ký giảm thời gian giải quyết được thực hiện giảm tối thiểu 30% thời gian trở lên: 0</i>						
3.5	Kết quả giải quyết TTHC	2					
	<i>100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 2</i>						
	<i>Từ 85% - dưới 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 1,5</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 85% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 1</i>						
	<i>Dưới 70% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>						
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	10					
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành, Quyết định của UBND tỉnh về tổ chức bộ máy	2					
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 2</i>						
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không thực hiện: 0</i>						
4.2	Rà soát, quy định chức năng, nhiệm vụ đối với các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc của cơ quan	1,5					
	<i>100% phòng ban, đơn vị trực thuộc đã được quy định chức năng, nhiệm vụ: 1,5</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH		
	<i>Dưới 100% phòng ban, đơn vị trực thuộc được quy định chức năng, nhiệm vụ: 0</i>						
4.3	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ	3					
4.3.1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan	2					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch công tác năm đã đề ra: 2</i>						
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch công tác năm đã đề ra: 1,5</i>						
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch công tác năm đã đề ra: 1</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch công tác năm đã đề ra: 0</i>						
4.3.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các phòng, đơn vị trực thuộc	1					
	<i>100% tổ chức, đơn vị thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ: 1</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% tổ chức, đơn vị trực thuộc thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ: 0,5</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 80% tổ chức, đơn vị trực thuộc thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ: 0,25</i>						
	<i>Dưới 70% tổ chức, đơn vị trực thuộc thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ: 0</i>						
4.4	Phân cấp quản lý	3,5					
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp thuộc phạm vi quản lý	1					
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>						
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>						
4.4.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp	1					
	<i>Có thực hiện: 1</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
4.4.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp sau kiểm tra	1,5					
	<i>100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,5</i>						
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>						
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	10					
5.1	Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng công chức, viên chức	4,5					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH		
5.1.1	Xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm	1					
	<i>Đã xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm: 1</i>						
	<i>Xây dựng chưa đầy đủ hoặc chưa xây dựng: 0</i>						
5.1.2	Việc thực hiện các quy định về tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức	1					
	<i>Thực hiện đúng các quy định: 1</i>						
	<i>Không thực hiện đúng: 0</i>						
5.1.3	Bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức	1,5					
	<i>100% công chức, viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức: 1,5</i>						
	<i>Từ 85% - dưới 100% công chức, viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức: 1</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 85% công chức, viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức: 0,5</i>						
	<i>Dưới 70% công chức, viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức: 0</i>						
5.1.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo cấp Phòng và tương đương.	1					
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1</i>						
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0</i>						
5.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	2					
5.2.1	Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hoặc văn bản triển khai thực hiện	1					
	<i>Ban hành kịp thời: 1</i>						
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,5</i>						
	<i>Không ban hành: 0</i>						
5.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>						
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH		
5.3	Thực hiện đánh giá cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1					
	<i>Thực hiện đúng theo quy định: 1</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
5.4	Mức độ thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế	1,5					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5</i>						
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>						
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>						
5.5	Thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức	1					
	<i>Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 1</i>						
	<i>Chưa thực hiện kịp thời, phải điều chỉnh: 0</i>						
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6					
6.1	Việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ và công khai dân chủ	1					
	<i>Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện công khai dân chủ: 1</i>						
	<i>Không ban hành quy chế: 0</i>						
6.2	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1					
	<i>Đúng quy định: 1</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
6.3	Tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (Trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì chấm điểm tối đa)	4					
6.3.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định	1					
	<i>100% số ĐVSN công lập trực thuộc thực hiện: 1</i>						
	<i>Dưới 100% số ĐVSN công lập trực thuộc thực hiện: 0</i>						
6.3.2	Số ĐVSN công lập trực thuộc thực hiện tự đảm bảo chi thường xuyên	2					
	- Đối với cơ quan có một ĐVSN công lập trực thuộc						
	<i>Thực hiện tự đảm bảo chi xuyên: 2</i>						
	<i>Không thực hiện tự đảm bảo chi thường xuyên: 0</i>						
	- Đối với cơ quan có từ hai ĐVSN công lập trực thuộc trở lên						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH		
	<i>Có một ĐVSN công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: 1</i>						
	<i>Nếu số ĐVSN công lập tự đảm bảo chi thường xuyên năm sau tăng hơn năm trước thì mỗi ĐVNS công lập tăng thêm được tính 0,5 điểm và tối đa không quá 2 điểm.</i>						
6.3.3	Tỷ lệ ĐVSN công lập trực thuộc đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp (trường hợp cơ quan có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc nhưng không đủ điều kiện chuyển đổi thì chấm điểm tối đa)	1					
	<i>100% số đơn vị đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án: 1</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án: 0,5</i>						
	<i>Dưới 80% số đơn vị đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án: 0</i>						
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	11					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước	4,5					
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT hoặc văn bản triển khai thực hiện	0,5					
	<i>Ban hành kịp thời: 0,5</i>						
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0</i>						
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT	1,5					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5</i>						
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>						
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 80% kế hoạch: 0,5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>						
7.1.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1					
	<i>Từ 80% số văn bản trở lên: 1</i>						
	<i>Từ 60% - dưới 80% số văn bản: 0,5</i>						
	<i>Từ 50% - dưới 60% số văn bản: 0,25</i>						
	<i>Dưới 50% số văn bản: 0</i>						
7.1.4	Mức độ cập nhật thông tin trên Trang thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử thành phần	1,5					
	<i>Cập nhật đầy đủ: 1,5</i>						
	<i>Không cập nhật đầy đủ: 1</i>						
	<i>Trang thông tin điện tử không hoạt động: 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH		
7.2	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	4					
7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3/tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm (cả trực tuyến và truyền thống) của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	1,5					
	<i>Từ 40% hồ sơ TTHC trở lên: 1,5</i>						
	<i>Từ 30%- dưới 40% hồ sơ TTHC: 1</i>						
	<i>Từ 20% - dưới 30% hồ sơ TTHC: 0,5</i>						
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0</i>						
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 4/tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm (cả trực tuyến và truyền thống) của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	1,5					
	<i>Từ 30% hồ sơ TTHC trở lên: 1,5</i>						
	<i>Từ 20%- dưới 30% hồ sơ TTHC: 1</i>						
	<i>Từ 10% - dưới 20% hồ sơ TTHC: 0,5</i>						
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>						
7.2.3	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích	1					
	<i>Đúng quy định: 1</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
7.3	Áp dụng ISO trong hoạt động	2,5					
7.3.1	Triển khai thực hiện áp dụng hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2008 tại cơ quan và các đơn vị trực thuộc	1					
	<i>Có áp dụng hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001: 2008: 1</i>						
	<i>Chưa áp dụng: 0</i>						
7.3.2	Hoạt động duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng hằng năm theo quy định	1,5					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1,5</i>						
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>						
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	10					
8.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện cơ chế một cửa	2					
	<i>100% số TTHC: 2</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 1,5</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 80% số TTHC: 1</i>						
	<i>Dưới 70% số TTHC: 0</i>						
8.2	Hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	6					
8.2.1	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1,5					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH		
	<i>Đạt yêu cầu theo quy định: 1,5</i>						
	<i>Chưa đạt yêu cầu theo quy định: 1</i>						
	<i>Không bố trí: 0</i>						
8.2.2	Ban hành Quy chế làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	1,5					
	<i>Có ban hành: 1,5</i>						
	<i>Không ban hành: 0</i>						
8.2.3	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) và sử dụng phần mềm một cửa điện tử	1,5					
	<i>Có thực hiện ứng dụng CNTT và sử dụng phần mềm một cửa điện tử: 1,5</i>						
	<i>Có ứng dụng CNTT nhưng không sử dụng phần mềm một cửa điện tử: 1</i>						
	<i>Chưa thực hiện ứng dụng CNTT và phần mềm một cửa điện tử: 0</i>						
8.2.4	Thực hiện chế độ hỗ trợ đối với công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	1,5					
	<i>Có thực hiện: 1,5</i>						
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>						
8.3	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông	2					
8.3.1	Tỷ lệ TTHC có sự phối hợp giải quyết với một hoặc nhiều cơ quan liên quan được thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông	1					
	<i>100% TTHC: 1</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% TTHC: 0,5</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 80% TTHC: 0,25</i>						
	<i>Dưới 70% TTHC hoặc không thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC: 0</i>						
8.3.2	Ban hành quy chế hoặc văn bản phối hợp liên ngành để giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa liên thông	1					
	<i>Có ban hành: 1</i>						
	<i>Chưa ban hành: 0</i>						
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (qua điều tra xã hội học)	20					ĐT XHH
1	Tác động đến tình hình giải quyết TTHC	8					ĐT XHH
1.1	Đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2					
1.2	Sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin về TTHC	2					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH		
1.3	<i>Sự thuận tiện trong thực hiện quy trình giải quyết TTHC</i>	2					
1.4	<i>Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC</i>	2					
2	Tác động đến đội ngũ công chức, viên chức	6					ĐT XHH
2.1	<i>Đánh giá về năng lực chuyên môn của công chức giải quyết TTHC</i>	2					
2.2	<i>Đánh giá về tinh thần trách nhiệm đối với công việc và thái độ phục vụ của công chức giải quyết TTHC</i>	2					
2.3	<i>Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân</i>	2					
3	Tác động đến hiện đại hóa hành chính và cung cấp dịch vụ công	6					ĐT XHH
3.1	<i>Tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cơ quan</i>	2					
3.2	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan</i>	2					
3.3	<i>Mức độ và chất lượng cung cấp dịch vụ công của cơ quan</i>	2					
	Tổng cộng (I+II)	100					